

VỀ ĐỊNH LOẠI THẦN LẦN VIỆT NAM

ĐÀO VĂN TIẾN

TÓM TẮT: tác giả lập bảng danh sách thần lần hiện đã biết ở Việt Nam gồm 77 loài, trong đó có 6 loài mới phát hiện lần đầu tiên ở Việt Nam, và xây dựng khóa định loại các loài này.

SUMMARY: in the paper, there is a list (with vernacular names) of vietnamese lizards known at present (77 spp) including 6 spp recently revealed in north Vietnam (*Hemidactylus karenorum*, *Draco laentopterus*, *D. volans?*, *Eumeces elegans*, *Sphenomorphus indicum*, *Takydromus wotteri*). A key to species is also included.

TÀI liệu về định loại thần lần liên quan tới Việt Nam chủ yếu là các sách của POPE (1935) về bò sát Trung Quốc, SMITH (1935) về bò sát Ấn Độ, BOURRET (1943) về thần lần Đông Dương và gần đây của TAYLOR (1960) về thần lần Thái Lan. Các tài liệu trên dùng cho một vùng địa lý rộng hơn nước ta, bao gồm nhiều loài, nên việc định loại không đơn giản, nhanh chóng.

Dựa vào đó, tác giả đã chọn các loài đã được phát hiện ở Việt Nam và lập bảng định loại căn cứ vào đặc điểm hình thái để kiểm tra nhất, với hy vọng giúp ích người đọc có thể nhanh chóng định loại một tiêu bản thần lần sưu tầm trên thực địa.

Danh sách các loài dựa vào tài liệu của Bourret, có bổ sung thêm 6 loài do tác giả và một số nhà động vật học (NGUYỄN VĂN SÁNG HỒ THU CÚC) mới phát hiện từ 1960 ở miền bắc nước ta. Hiện tổng số loài đã biết là 77. Tuy nhiên, danh sách này chắc chắn còn thiếu

sót, vì công tác sưu tầm bò sát ở nước ta trong thời gian qua chưa được coi trọng như đối với các nhóm động vật có xương sống khác; hơn nữa, thần lần lại là nhóm bò sát khó sưu tầm nhất vì chúng lẩn trốn rất nhanh.

Về tên khoa học của các loài, bài viết dựa vào sách của Taylor, trong đó một số giống được xem xét lại như *Gonocephalus* thay bằng *Acanthosaura*, *Gymnodactylus* bằng *Cyrtodactylus*, *Gehyra* bằng *Peropus* và *Lygosoma* tách thành hai: *Lygosoma s. str.* và *Sphenomorphus*.

I - DANH SÁCH THẦN LẦN HIỆN ĐÃ BIẾT Ở VIỆT NAM *

Họ Tắc Kè (Gekkonidae)

1. Tắc kè mí - *Eublepharis lichtenfelderi* Mocquard
2. Rắn mối mắt - *Cnemaspis boulengeri* Strauch
3. Thạch sùng mí Côn Sơn - *Cyrtodactylus condorensis* (Smith)
4. Thạch sùng mí không đều - *Cyrtodactylus irregularis* (Smith)
5. Tắc kè Trung Quốc - *Gekko chinensis* Gray
6. Tắc kè thường - *Gekko gekko* (Linnaeus)
7. Tắc kè Nhật - *Gekko japonicus* Duméril et Bibron
8. Tắc kè chân vịt - *Gekko palmatus* Boulenger

* Các loài có dấu* mới phát hiện ở Việt Nam: các số 12, 31, 32, 41 do tác giả, số 62 do Taylor và số 13 do Nguyễn Văn Sáng và Hồ Thu Cúc.

9. Thạch sùng Baorin - *Hemidactylus bowringi* (Gray)
 10. Thạch sùng má - *Hemidactylus* in Duméril et Bibron
 11. Thạch sùng Gacno - *Hemidactylus garnotii* Duméril et Bibron
 * 12. Thạch sùng karen - *Hemidactylus karenorum* Theobald
 13. Thạch sùng nửa lá Sapa - *Hemiphyllodactylus typus chapaensis* Bourret
 14. Thạch sùng cụt - *Peropus mutilatus* (Wiegmann)
 15. Thạch sùng lá Xiêm - *Phyllodactylus siamensis* Boulenger
 16. Thạch sùng đuôi rềm - *Platyurus platyurus* (Schneider)
 17. Thạch sùng đuôi thùy - *Ptychozoon lionotum* Annandale

Họ thằn lằn giun (Dibamidae)

18. Thằn lằn giun Buarê - *Dibamus bourreti* Angel
 19. Thằn lằn giun núi - *Dibamus montanus* Bourret

Họ nhông (Agamidae)

20. Ô rô capra - *Acanthosaura capra* Günther
 21. Ô rô gai - *Acanthosaura crucigera* Boulenger
 22. Ô rô vảy - *Acanthosaura lepidogaster* (Cuvier)
 23. Nhông emma - *Calotes emma* Gray
 24. Nhông fructofe - *Calotes fruhstorferi* Werner
 25. Nhông vảy nhỏ - *Calotes microlepis* Boulenger
 26. Nhông Myxta - *Calotes mystaceus* Duméril et Bibron
 27. Nhông xmará - *Calotes smaragdinus* Günther
 28. Nhông xanh - *Calotes versicolor* (Daudin)
 29. Các ké bay Đông Dương - *Draco blanfordi indochinensis* Smith
 30. Các ké bay đốm - *Draco maculatus* (Gray)
 * 31. Các ké bay dải - *Draco taeniopterus* Günther
 * 32. Các ké bay vạch - *Draco volans* Linnaeus?
 33. Nhông đuôi vạch - *Japalura fasciata* Mertens
 34. Nhông đuôi Suinho - *Japalura swinhonis chapaensis* Bourret
 35. Chông thường - *Leiolepis belliana belliana* (Gray)
 35a. Chông gutta - *Leiolepis belliana guttata* Cuvier
 36. Tô te (rồng đất) - *Physignathus cocincinus* Cuvier

Họ thằn lằn bóng (Scincidae)

37. Thằn lằn trán Trung Quốc - *Ateuchosaurus chinensis* Gray
 38. Thằn lằn đasi xanh - *Dasia olivacea* Gray
 39. Thằn lằn emo sườn - *Emoia atrocostatum* (Lesson)
 40. Thằn lằn emo Lao Bảo - *Emoia laobaoense* Bourret
 * 41. Thằn lằn emo tốt mã - *Eumeces elegans* Boulenger
 42. Thằn lằn eme bốn chỉ - *Eumeces quadrilineatus* (Blyth)
 43. Thằn lằn eme Tam Đảo - *Eumeces tamdaoensis* Bourret
 44. Thằn lằn lêpi Rive - *Leiolopisma eunice* Cochran
 45. Thằn lằn lêpi đất - *Leiolopisma ochraceum* Bourret
 46. Thằn lằn lêpi cỏ - *Leiolopisma rupicolum* (Smith)
 47. Thằn lằn lêpi vạch - *Leiolopisma vittigerum microcercum* (Boettger).
 48. Thằn lằn ligô chi ngắn - *Lygosoma quadrupes* (Linnaeus)
 49. Thằn lằn bóng Sapa - *Mabuya chapaense* (Bourret).
 50. Thằn lằn bóng đuôi dài - *Mabuya longicaudata* (Hallowell)
 51. Thằn lằn bóng đốm - *Mabuya macularia* (Blyth)
 52. Thằn lằn bóng hoa - *Mabuya multifasciata* (Kuhl)
 53. Thằn lằn riô chấm trắng - *Riopa albopunctata* (Gray)
 54. Thằn lằn riô Angen - *Riopa angeli* Smith

- 55. Thần lằn riô Baorin — *Riopa bowringi* (Günther)
- 56. Thần lằn riô béo — *Riopa corpulenta* (Smith)
- 57. Thần lằn riô chấm — *Riopa punctata* (Laurenti)
- 58. Thần lằn saiphô Poalan — *Saiphos poilani* Bourret
- 59. Thần lằn saiphô ba ngón — *Saiphos tridigitum* Bourret
- 60. Thần lằn phenô Ấn Độ — *Sphenomorphus indicum* (Gray)
- 61. Thần lằn phenô đốm — *Sphenomorphus maculatum* (Blyth)
- * 62. Thần lằn phenô Mã Lai — *Sphenomorphus malayanum* Doria
- 63. Thần lằn phenô sao — *Sphenomorphus stellatum* (Boulenger)
- 64. Thần lằn phenô ba vạch — *Sphenomorphus tritaeniatum* (Bourret)
- 65. Thần lằn tai Béc-mô — *Tropidophorus berdmorei* (Blyth)
- 66. Thần lằn tai Ba Vi — *Tropidophorus baviensis* Bourret
- 67. Thần lằn tai Nam Bộ — *Tropidophorus cocincinensis* Dumeril et Bibron
- 68. Thần lằn tai Hải Nam — *Tropidophorus hainanus* Smith
- 69. Thần lằn tai Lào — *Tropidophorus laotus* Smith
- 70. Thần lằn tai vây nhỏ — *Tropidophorus microlepis* Günther
- 71. Thần lằn tai Trung Quốc — *Tropidophorus sinicus* Boettger

Họ thần lằn chính thức (Lacertidae)

- 72. Liều điu chỉ — *Takydromus sexlineatus ocellatus* Cuvier
- * 73. Liều điu Vonte — *Takydromus wollerti* Fischer

Họ thần lằn rắn (Anguidae)

- 74. Thần lằn rắn Hác — *Ophisaurus harti* Boulenger

Họ kì đà (Varanidae)

- 75. Kì đà vân — *Varanus bengalensis nebulosus* (Gray)
- 76. Kì đà gấm — *Varanus flavescens* (Hardwicke et Gray)
- 77. Kì đà hoa — *Varanus salvator* (Laurenti)

II — ĐẶC ĐIỂM HÌNH THÁI DÙNG TRONG PHÂN LOẠI

Đầu

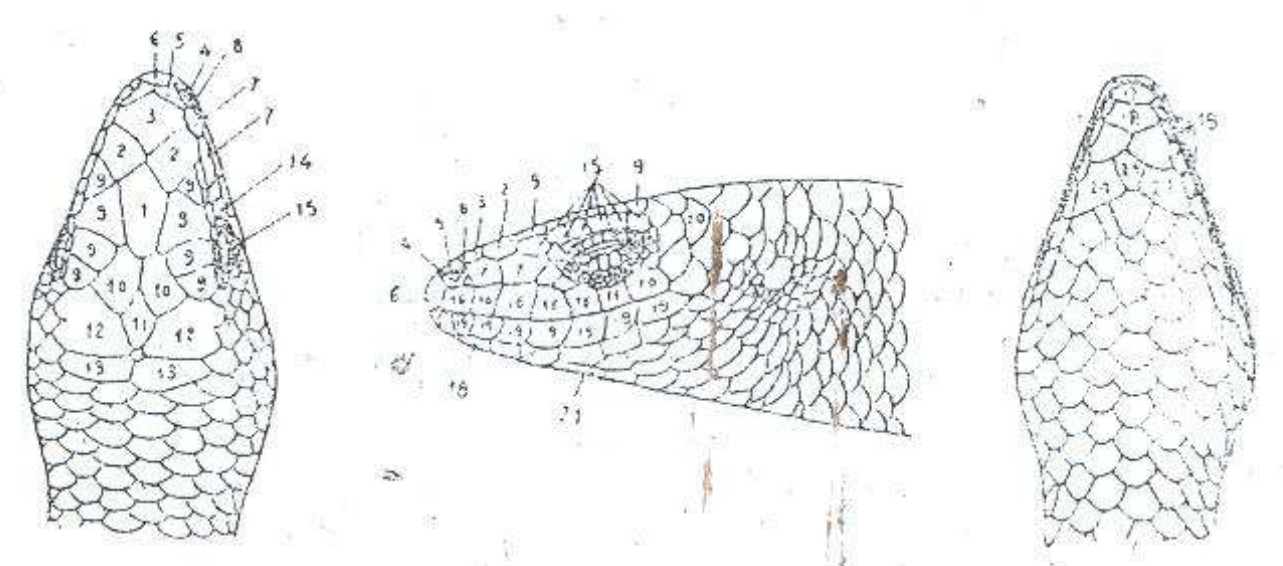
Kích thước đầu thay đổi. Đầu có thể dẹp và rộng (tắc kè, thần lằn bóng) hoặc cao và hẹp (ô rô, chông) (hình 1).



A B
Hình 1. Đầu thần lằn

A. Đầu *Acanthosaura* (cao và vuông góc), B. Đầu *Gekko* (dẹp và không vuông góc)

Mặt trên đầu có thể có nhiều nốt sần (tắc kè), vây nhỏ (ô rô, kì đà) hoặc vây lớn hình tám khiên đối xứng (thần lằn bóng, thần lằn rắn). Vị trí, hình dạng và số lượng các tấm này cũng là tiêu chuẩn định loại (hình 2).



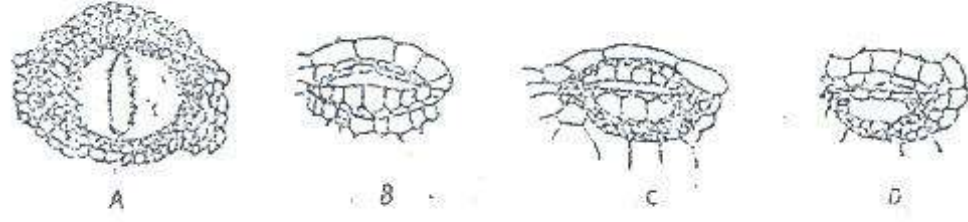
Hình 2. Tấm khiên ở đầu *Mabuya longicaudata* (theo Bourret)

- 1. trán, 2. trước trán, 3. trán—mũi, 4. mũi, 5. trên mũi, 6. mõm, 7. má, 8. sau mũi, 9. trên ổ mắt, 10. trán—đỉnh, 11. gian đỉnh, 12. đỉnh, 13. gáy, 14. trước ổ mắt, 15. trên mí, 16. mép trên, 17. cằm, 18. sau cằm, 19. mép dưới, 20. thái dương, 21. họng.

Trên đầu, đôi khi còn có gai ở sau ổ mắt, trên màng nhĩ hoặc sau gáy (nhiều ô rô).

Mặt được bảo vệ khác nhau tùy nhóm. Có loài không có mí mắt rõ ràng (tắc kè). Có loài có mí cử động được (tắc kè mí). Nhiều loài có mí phủ nhiều vây nhỏ (ô rô, thần lằn liô) hoặc vài vây lớn trong (thần lằn bóng). Đôi khi, có một vây lớn trong hình đĩa ở mí dưới (thần lằn êm, thần lằn lopi). Một số loài chui

luôn ở đất có mắt nhỏ ẩn dưới vảy, khó thấy (thằn lằn giun) (hình 3).



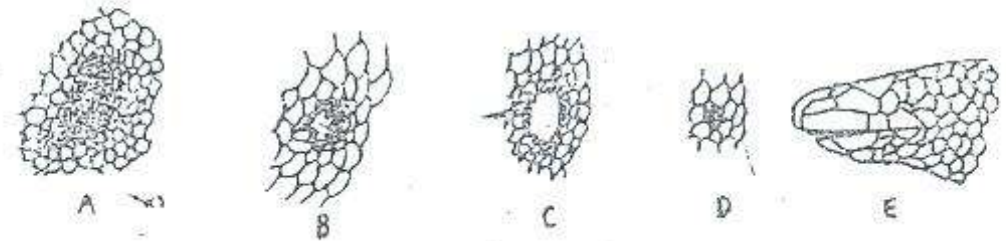
Hình 3

Mắt thằn lằn (theo Bourret)

- A. *Gekko gekko* (không có mí động),
 B. *Lygosoma tritaeniata* (mí dưới có vảy),
 C. *Mabuya longicaudata* (mí dưới có vảy lớn và trong suốt). D. *Emoia laobaoense* (mí dưới có một đĩa lớn trong).

Lỗ mắt có thể dọc (thẳng đứng) (tắc kè ngón), nhưng thông thường tròn (thạch sùng).

Màng nhĩ thường lộ rõ ràng, có thể ở nông (ô rô) hay ở sâu (thằn lằn bóng). Lỗ tai có hình khe dài (tắc kè) hay lỗ tròn (thằn lằn ligô), đôi khi ẩn dưới vảy không nhìn rõ (thằn lằn giun) (hình 4).



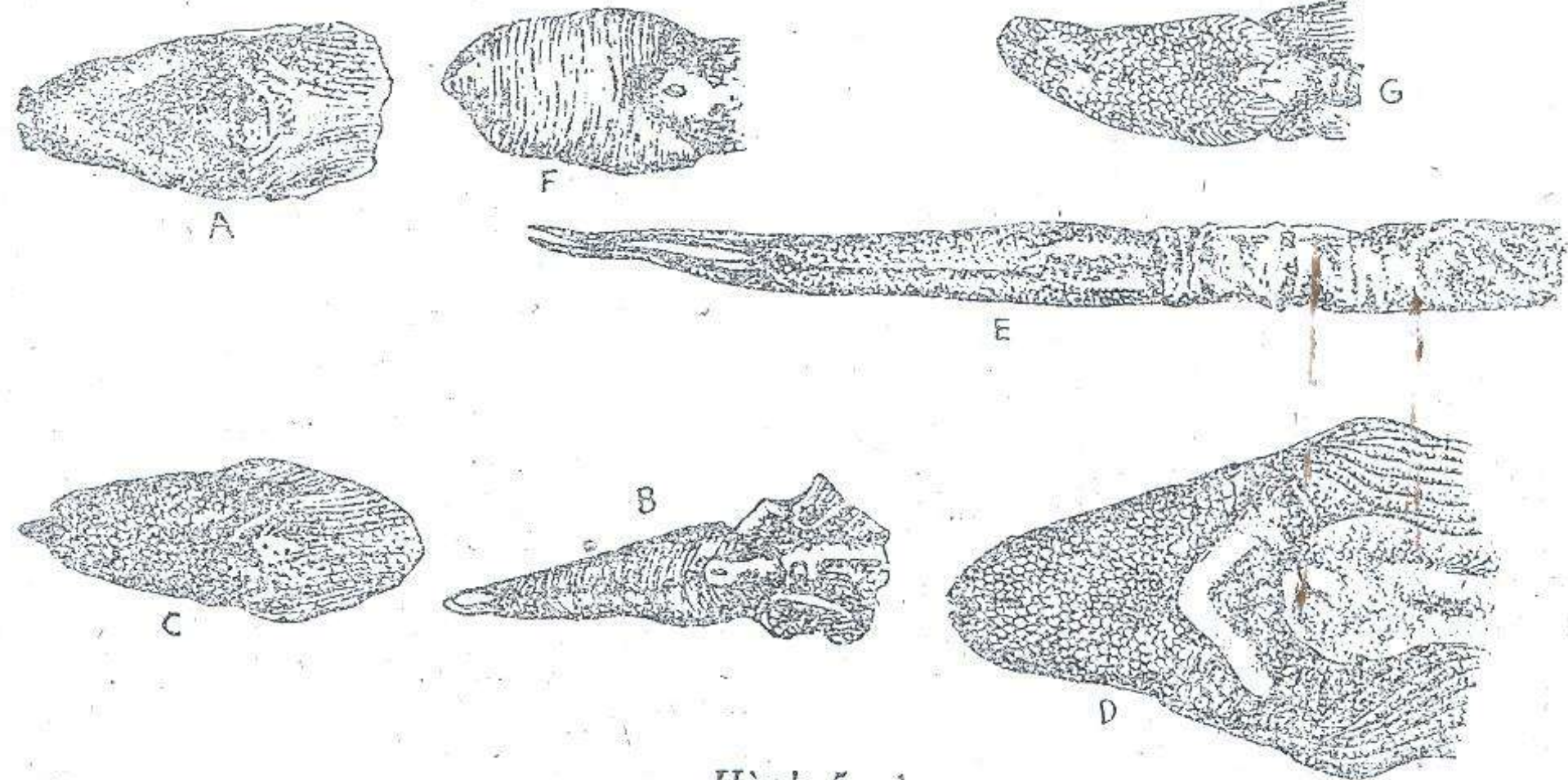
Hình 4

Lỗ tai (theo Bourret).

- A. *Gekko gekko* (lỗ tai dài và sâu). B. *Mabuya longicaudata* (lỗ tai tròn và sâu). C. *Tropidophorus berdmorei* (màng nhĩ nông), D. *Lygosoma chalcides* (lỗ tai rất nhỏ), E. *Dibamus bourreli* (tai và mắt ẩn dưới vảy).

Lỗ mũi với vị trí và hình dạng khác nhau cũng là tiêu chuẩn định loại ki đà và các kè bay.

Lưỡi có hình dạng khác nhau tùy nhóm. Lưỡi rất dài, nhọn và xẻ đôi (ki đà), hơi dài nhọn đầu (thằn lằn bóng) hoặc ngắn, tù đầu (tắc kè, thằn lằn giun). Lưỡi có phủ tấm mỏng ngang (thằn lằn giun) hoặc gai xếp chồng nhau (thằn lằn eme) (hình 5).

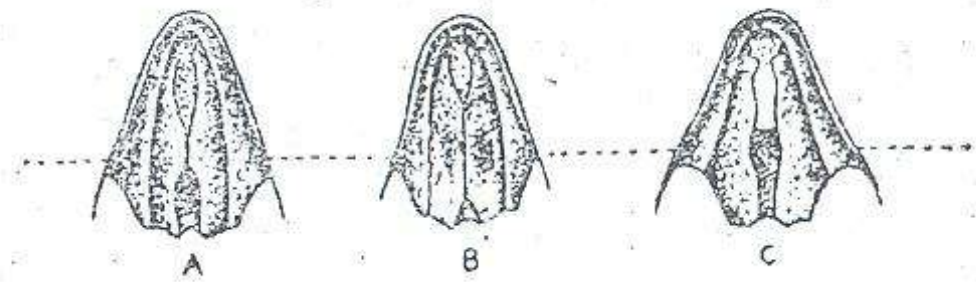


Hình 5

Lưỡi thằn lằn (theo Bourret)

- A. *Leiolepis belltana*, B. *Takydromus sexlineatus*, C. *Ophisaurus harti*
 D. *Gekko gekko*, E. *Varanus salvator*, F. *Dibamus*, G. *Mabuya longicaudata*

Khâu cái và xương cánh cũng là tiêu chuẩn định loại. Có loài có khâu cái tách biệt (thằn lằn eme) hoặc tiếp xúc ở đường trung tuyến (thằn lằn bóng). Hai xương cánh có thể tách biệt và hở khâu cái ở phía trước đường nối bờ sau hai ô mắt (thằn lằn eme). Chúng có thể gắn với nhau ở phía giữa làm hở khâu cái vừa đạt tới đường nối bờ sau mắt (thằn lằn bóng) hoặc không tới (thằn lằn emo) (hình 6).



Hình 6

Khâu cái thằn lằn bóng (theo Bourret).

- A. *Mabuya longicaudata*, B. *Emoia laobaoense*, C. *Eumeces tamdaoensis*

Thân

Hình dạng thân thay đổi. Thân có thể dài (thằn lằn ligô, liu điu), trung bình (ki đà, thằn lằn bóng) hoặc ngắn (tắc kè).

Kích thước có thể rất lớn (trên 100cm) (ki đà), trung bình (trên 30cm) (tò te) hoặc nhỏ (dưới 30cm) (đa số thằn lằn).

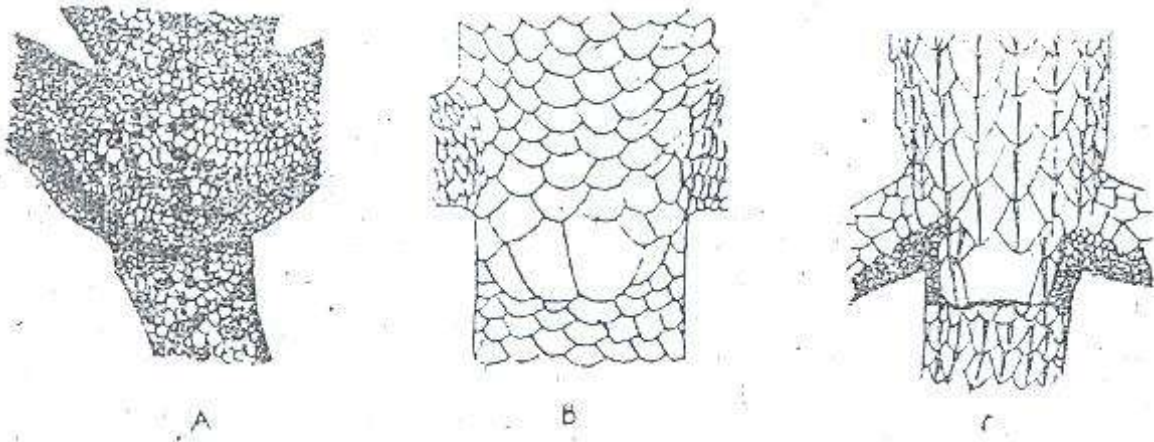
Lưng có thể phủ nốt sần (tắc kè) hoặc vảy (nhiều thằn lằn, ô rô). Có thể thêm gai dọc sống lưng (tò te, ô rô).

Vây ở thân có thể nhẵn (thằn lằn bóng Sapa) hoặc có gờ nổi nhiều hay ít (ô rô, liu điu). Vây có bờ tròn (thằn lằn bóng) hoặc nhọn (ô rô, liu điu). Số hàng vây thân cũng dùng để định loại.

Vây lưng thường to bằng vây bên, nhưng có khi lớn hơn vây bên (liu điu, thằn lằn riô). Vây thường đồng nhất nhưng cũng có khi to nhỏ không đều (vài ô rô). Số vây dọc sống lưng, kể từ sau tấm gáy tới gốc chi sau, cũng dùng để định loại.

Vây bên thường có bờ hướng thẳng ngang về sau, nhưng cũng có thể hướng lên trên hay xuống dưới (vài ô rô).

Vây bụng hình chữ nhật (ki đà) hoặc hình tròn (nhiều thằn lằn). Vây bụng thường bằng vây lưng nhưng có thể lớn hơn vây lưng (chông, tắc kè) hoặc nhỏ hơn (vài ô rô) (hình 7).



Hình 7. Vây bụng và vây đuôi (theo Bourret)

A. *Gekko gekko* (vây bụng không khác vây bên), B. *Mabuya chpaensis* (vây trước hậu môn lớn), C. *Takydromus sexlineatus* (vây bụng lớn)

Nếp da bên thân có ở một số loài. Nếp thường phát triển yếu (vài thạch sùng) nhưng có khi khá lớn (thạch sùng đuôi thùy, thạch sùng đuôi rềm). Một số loài có nếp trải rộng thành cánh da (cắc kè bay).

Đuôi

Đuôi có tiết diện khác nhau. Có loài đuôi dẹp bên (ô rô), có khi rất dẹp thành mái chèo,

có gờ cao (tò te). Nhiều loài đuôi tròn (thằn lằn bóng, nhông đuôi). Vài loài có đuôi dẹp trên dưới (vài thạch sùng), có thể có gờ sắc ở bên (thạch sùng bao-rin) hoặc gờ lớn thành rềm (thạch sùng đuôi rềm).

Thông thường đuôi dài, nhưng cũng có khi rất ngắn so với thân (thằn lằn giun).

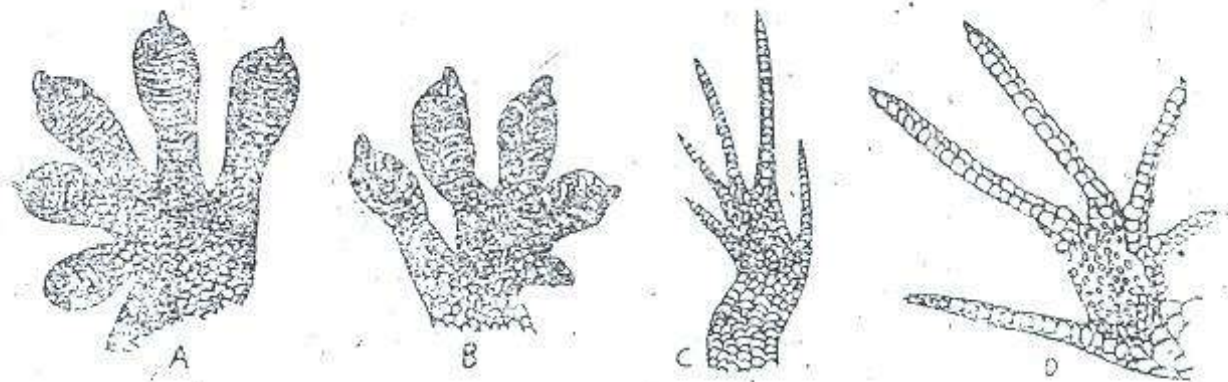
Chi

Chiều dài chi thay đổi tùy loài. Đa số có chi phát triển, nhưng một số ít có chi ngắn (thằn lằn riô) hoặc rất ngắn (thằn lằn ligô), đôi khi thiếu hẳn (thằn lằn giun). Để ước lượng chiều dài chi, có thể kẹp chi trước về phía sau và chi sau về phía trước áp vào thân. Có thể chi phủ lên nhau (thằn lằn bóng), chạm nhau hay cách xa nhau (thằn lằn phenô, thằn lằn ligô). Một số loài có chi sau dài, có thể tới nách hay vượt nách (vài cắc kè bay).

Số ngón của chi thường là 5, nhưng có một số loài có 3 - 4 ngón (thằn lằn saiphô). Các ngón thường tự do, nhưng có khi màng da phát triển nhiều hay ít (tắc kè Nhật, tắc kè chân vịt).

Ngón tay ngoài có thể có đốt cuối tự do không gắn thẳng vào phần rộng của ngón (thạch sùng) hoặc gắn vào phần rộng (tắc kè). Ngón tay trong có thể có đốt cuối tự do (tắc kè) hoặc không (thạch sùng đuôi thùy), có thể có vuốt (thạch sùng đuôi rềm) hay không (thạch sùng đuôi thùy).

Mặt dưới ngón tay thường có nhiều nếp da mỏng và số nếp mỏng cũng dùng để định loại. Nếp mỏng có thể nguyên (tắc kè) hay chia đôi (thạch sùng). Có khi chỉ có hai nếp hình tam giác cách nhau bởi một rãnh với vuốt ẩn ở đó (thạch sùng lá) (hình 8).



Hình 8. Mặt dưới bàn chân (theo Bourret)

A. *Gekko gekko* (nếp mỏng nguyên), B. *Hemidactylus frenatus* (nếp mỏng chia), C. *Mabuya longicaudata*, D. *Vakydromus sexlineatus*

Một số ít thằn lằn có nhiều lỗ dùi xếp thành một hàng vây ở mặt trong đùi (chông, tò te) và số lỗ cũng là tiêu chuẩn định loại.

III — KHÓA ĐỊNH LOẠI THẦN LẦN
VIỆT NAM

- 1 (74) Đầu phủ vảy nhỏ hay nốt sần.
- 2 (7) Vảy bụng hình chữ nhật nổi thành nốt, xếp giáp nhau thành hàng ngang. Cỡ rất lớn; thân dài quá 100cm. Lưỡi rất dài, chẻ đôi rất sâu.
- 3 (4) Lỗ mũi tròn hay bầu dục.
Kỳ đà hoa (*Varanus salvator*)
- 4 (3) Lỗ mũi hình khe xiên.
- 5 (6) Lỗ mũi gần mắt hơn 1/2 mắt.
Kỳ đà gấm (*Varanus flavescens*)
- 6 (5) Lỗ mũi gần mắt hơn mắt.
Kỳ đà vân (*Varanus bengalensis*)
- 7 (2) Vảy bụng không có hình chữ nhật và sắp xếp khác, Cỡ nhỏ hay trung bình; bề dài thân kém 100cm. Lưỡi ngắn, dày, không chẻ đôi sâu.
- 8 (41) Đầu dẹp và không vuông góc. Chiều cao đầu kém chiều rộng. Vảy bụng thường có bờ tròn.
- 9 (10) Mí mắt cử động được.
Tắc kè mí (*Eublepharis lichtenfelderi*)
- 10 (9) Mí mắt bất động.
- 11 (16) Ngón tay hình trụ, gãy khúc ở một đốt, không có nếp da mỏng dưới ngón.
- 12 (15) Lỗ mắt thẳng đứng.
- 13 (14) Có tấm dưới đuôi phình rộng. Lưng có đốm thẫm không đều.
Thạch sùng ngón Côn Sơn (*Cyrtodactylus condorensis*)
- 14 (13) Không có tấm dưới đuôi phình rộng. Lưng có đốm nâu thẫm viền trắng.
Thạch sùng ngón không đều (*Cyrtodactylus irregularis*)
- 15 (12) Lỗ mắt tròn. Thân phủ hạt và nốt sần. Vảy đuôi phình rộng.
Rắn mối mắt (*Cnemaspis boulengeri*)
- 16 (11) Ngón tay phình rộng, có nếp da mỏng dưới ngón.
- 17 (20) Có một nếp da lớn bên thân.
- 18 (19) Đuôi phân thùy lớn ở bên. Ngón tay 1 thiếu vuốt.
Thạch sùng đuôi thùy (*Ptychozoon lionotum*)
- 19 (18) Đuôi có rềm hình răng cưa. Ngón tay 1 có vuốt.
Thạch sùng đuôi rềm (*Platyurus platyurus*)
- 20 (17) Không có nếp da lớn.
- 21 (22) Dưới ngón tay có một nếp da hình tam giác, chia hai thùy, giữa có vuốt.
Thạch sùng lá Xiêm (*Phyllodactylus siamensis*)
- 22 (21) Dưới ngón tay, có nhiều nếp da mỏng thành hàng.
- 23 (34) Đốt cuối của 4 ngón tay ngoài tự do, không gắn thẳng với phần rộng của ngón.
- 24 (25) Ngón tay trong rất nhỏ.
Thạch sùng nửa lá Sapa (*Hemiphyllodactylus typus*)
- 25 (24) Ngón tay trong lớn.
- 26 (33) Đốt cuối của ngón trong tự do, có vuốt. Nếp da mỏng dưới ngón chia.
- 27 (28) Ngón tay có màng da. Đuôi rất đẹp với nếp bên có răng cưa sắc.
Thạch sùng Gacnot (*Hemidactylus garnoti*)
- 28 (27) Ngón tay không có màng da.
- 29 (30) Có một nếp da yếu bên thân. Đuôi đẹp, có răng cưa ở bên. Mặt dưới ngón tay cái có 5 nếp mỏng.
Thạch sùng Karen (*Hemidactylus karenorum*)
- 30 (29) Không có nếp da.
- 31 (32) Đuôi tròn, hơi dẹp. Có 6 dây máu dọc.
Thạch sùng má (*Hemidactylus frenatus*)
- 32 (31) Đuôi dẹp, không có máu.
Thạch sùng Baorin (*Hemidactylus bowringi*)
- 33 (26) Đốt cuối ngón tay trong không tự do, vuốt không rõ. Đuôi dẹp.
Thạch sùng cụt (*Peropus mulilalus*)
- 34 (23) Đốt cuối của 4 ngón tay ngoài gắn với phần rộng. Nếp mỏng dưới ngón không chia.
- 35 (36) Vảy mõm không chạm lỗ mũi.
Tắc kè thường (*Gekko gekko*)
- 36 (35) Vảy mõm chạm lỗ mũi.
- 37 (40) Ngón chân hơi có màng da.
- 38 (39) Đường kính màng nhĩ kém phân nửa đường kính ở mắt.
Tắc kè Nhật (*Gekko japonicus*)
- 39 (38) Đường kính màng nhĩ ít nhất bằng phân nửa đường kính ở mắt.
Tắc kè Trung quốc (*Gekko chinensis*)
- 40 (37) Ngón chân phân nửa có màng da.
Tắc kè chân vịt (*Gekko palmatus*)

- 41 (8) Đầu không dẹp, vuông góc. Chiều cao đầu gần bằng chiều rộng. Vây bụng thường có bờ nhọn.
- 42 (45) Có lỗ đuôi.
- 43 (44) Đuôi dẹp bên có gờ sắc rõ ràng. Ngón chân-không hình thùy.
Tò te (*Physignathus cocincinus*)
- 44 (43) Đuôi không có gờ cao.
Chông (*Leiotelepis belliana*)
- 45 (42) Không có lỗ đuôi.
- 46 (53) Có nếp da bên rộng thành cánh.
- 47 (50) Lỗ mũi hướng sang bên.
- 48 (49) Chi sau chỉ tới khuỷu tay.
Cắc ké bay vạch (*Draco volans*)
- 49 (48) Chi sau vượt khuỷu tay rõ ràng.
Cắc ké bay đốm (*Draco maculatus*)
- 50 (47) Lỗ mũi hướng lên trên.
- 51 (52) Chi sau chỉ chạm nách.
Cắc ké bay Đông Dương (*Draco blanfordi*)
- 52 (51) Chi sau vượt nách.
Cắc ké bay dài (*Draco taeniopterus*)
- 53 (46) Không có nếp da bên thành cánh.
- 54 (63) Vây lưng to nhỏ không đều.
- 55 (60) Đuôi dẹp bên. Có gai sau ở mắt.
- 56 (59) Có gai cỡ làm gai gáy và gai lưng liên tục.
- 57 (58) Gai gáy không dài hơn phân nửa ở mắt.
Ô rô vảy (*Acanthosaura lepidogaster*)
- 58 (57) Gai gáy dài hơn phân nửa ở mắt.
Ô rô gai (*Acanthosaura crucigera*)
- 59 (56) Không có gai cỡ, gai gáy và gai lưng không liên tục.
Ô rô capra (*Acanthosaura capra*)
- 60 (55) Đuôi tròn và mảnh. Không có gai sau ở mắt. Màng nhĩ không rõ.
- 61 (62) Có một dải bên thân màu nhạt.
Nhông đuôi suinhồ (*Japalura swinhonis*)
- 62 (61) Không có dải màu nhạt. Có một dải trắng ngang lưng rõ ràng.
Nhông đuôi vạch (*Japalura fasciata*)
- 63 (54) Vây lưng đều nhau.
- 64 (69) Vây bên có mút hướng về sau và xuống dưới.
- 65 (66) Chân sau ít nhất chạm mắt. Vây bụng rộng hơn vây lưng. Màu xanh.
Nhông smarag (*Calotes smaragdinus*)
- 66 (65) Chân sau chỉ tới vai. Vây bụng không lớn hơn vây lưng.
- 67 (68) 60-72 hàng vây thân.
Nhông vây nhỏ (*Calotes microlepis*)
- 68 (67) 73-80 hàng vây thân.
Nhông fructofe (*Calotes fruhstorferi*)
- 69 (64) Vây bên có mút hướng phía sau và lên trên.
- 70 (71) Không có rãnh hoặc nếp trước vai.
2 gai ở phía trên màng nhĩ.
Nhông xanh (*Calotes versicolor*)
- 71 (70) Có một nếp xiên hay rãnh hình tam giác trước vai, phủ vây nhỏ hình hạt.
- 72 (73) Có gai sau ở mắt. Màu nâu.
Nhông emma (*Calotes emma*)
- 73 (72) Không có gai. Màu nâu xám hay xanh nước hồ.
Nhông mysta (*Calotes mystaceus*)
- 74 (1) Đầu phủ tấm hình khiên.
- 75 (80) Vây bụng không tròn, khác biệt hẳn vây bên về hình dạng hay cỡ lớn
- 76 (79) Có chi.
- 77 (78) 4 đôi tấm họng.
Liu điu chỉ (*Takydromus sexlineatus*)
- 78 (77) 3 đôi tấm họng.
Liu điu Vonte (*Takydromus wolleri*)
- 79 (76) Không chi, có 2 vây ở trung gian lỗ mũi và tấm trước trán.
Thằn lằn rắn Hác (*Ophisaurus harti*)
- 80 (75) Vây bụng hình tròn, không khác vây bên lắm.
- 81 (84) Không chi. Tai không rõ.
- 82 (83) 1 tấm thái dương. 3 tấm mép trên riêng biệt.
Thằn lằn giun Buarê (*Dibamus bourreti*)
- 83 (82) Không tấm thái dương. Tấm mép trên gắn thành 1 tấm lớn.
Thằn lằn giun núi (*Dibamus montanus*)
- 84 (81) Có chi. Tai rõ.
- 85 (90) Xương khẩu cái tách biệt ở đường trung tuyến.
- 86 (87) 1 tấm sau cằm lẻ.
Thằn lằn eme tốt mã (*Eumeces elegans*)
- 87 (86) 2 tấm sau cằm.
- 88 (89) 20-22 hàng vây thân. 48-50 vây thành hàng dọc sống lưng.

- Thần lằn eme chỉ (*Eumeces quadri-*
lineatus)
- 89 (88) 22 - 24 hàng vây thân. 38 - 40 vây
thành hàng dọc sống lưng.
Thần lằn eme Tam Đảo (*Eumeces*
tamdaoensis)
- 90 (85) Xương khớp cái chạm nhau ở đường
trung tuyến.
- 91 (142) Xương cánh giáp nhau. Hồ khớp
cái không đạt đường nối bờ sau hai mắt.
- 92 (95) Chi trước có 4 ngón là nhiều.
- 93 (94) Bàn tay 3 ngón.
Thần lằn saiphô ba ngón (*Saiphos-*
ridigitum)
- 94 (93) Bàn tay 4 ngón.
Thần lằn saiphô Poalan (*Saiphos*
poilani)
- 95 (92) Chi trước 5 ngón.
- 96 (107) Màng nhĩ nông. Không có tấm trên
mũi.
- 97 (100) Tấm trên đầu nhẵn. Vây lưng nhẵn
hay hơi có gờ. Tấm trán - mũi nguyên.
- 98 (99) 32-40 hàng vây thân.
Thần lằn tai Becmo (*Tropidophorus*
berdmorei)
- 99 (98) 22-hàng vây thân.
Thần lằn tai Ba Vi (*Tropidophorus*
baviensis)
- 100 (97) Tấm trên đầu nháp hay có vach.
Vây lưng có gờ rõ ràng.
- 101 (102) 3 vây trước hậu môn.
Thần lằn tai vây nhỏ (*Tropidopho-*
rus microlepis)
- 102 (101) 2 vây trước hậu môn.
- 103 (104) Tấm trán - mũi chia.
Thần lằn tai Trung Quốc (*Tropido-*
phorus sinicus)
- 104 (103) Tấm trán - mũi nguyên.
- 105 (106) 4 tấm má.
Thần lằn tai Hải Nam (*Tropidophorus*
hainanus)
- 106 (105) 2 tấm má. Tấm má cách tấm mép
trên bởi nhiều vây nhỏ.
Thần lằn tai Nam Bộ (*Tropidophorus*
cocincinensis)
- 107 (96) Màng nhĩ ở sâu.
- 108 (129) Mí mắt dưới có một đĩa trong.
- 109 (120) Chi phát triển, có 5 ngón.
- 110 (113) 1 tấm trên mũi.
- 111 (112) 1 tấm phụ ở phía trên tấm sau
ở mắt.
Thần lằn emô Lao Bảo (*Emoia lao-*
baoense)
- 112 (111) Không có tấm phụ.
Thần lằn emô sườn (*Emoia atrocos-*
talum)
- 113 (110) Không có tấm trên mũi.
- 114 (117) Vây lưng bằng hay lớn hơn vây
bên một chút. 1 hay 0 đôi tấm gáy.
- 115 (116) Lưng có đốm đen nhỏ.
Thần lằn lêpi Rive (*Letolopisma*
eunice)
- 116 (115) Lưng có hàng đốm đen lớn.
Thần lằn lêpi cỏ (*Letolopisma ru-*
picolum).
- 117 (114) Vây lưng lớn hơn vây bên rõ ràng.
3 - 6 đôi tấm gáy.
- 118 (119) Không có dải sống lưng nhạt. Mõm
ngắn, từ 16 - 20 nếp da dưới ngón tay
4. Tấm trước trán tiếp giáp nhau.
Thần lằn lêpi đất (*Letolopisma ochra-*
ceum).
- 119 (118) Có một dải sống lưng nhạt. Mõm nhọn.
Thần lằn lêpi vach (*Letolopisma villi-*
gerum).
- 120 (109) Chi tiêu giảm. Có 1 tấm trên mũi.
- 121 (122) Mí mắt dưới có một đĩa trong không
chia. 24 - 28 hàng vây thân. Thần
lằn riô chấm (*Riopa punctata*).
- 122 (121) Mí mắt dưới có thêm vây nhỏ.
- 123 (128) 26 - 34 hàng vây thân.
- 124 (127) Kém 100 vây lưng trung gian tấm
đỉnh và chi sau.
- 125 (126) 52 - 58 vây lưng ở trung gian tấm
đỉnh và chi sau.
Thần lằn riô Baorin (*Riopa bow-*
ringi).
- 126 (125) 65 - 72 vây lưng ở trung gian tấm
đỉnh và chi sau.
Thần lằn riô chấm trắng (*Riopa albo-*
punctata).
- 127 (124) Hơn 100 vây lưng trung gian tấm
đỉnh và chi sau.
Thần lằn riô Angen (*Riopa angeli*).
- 128 (123) 36 - 40 hàng vây thân. 6 tấm mép
trên.
Thần lằn riô béo (*Riopa corpulenta*).
- 129 (108) Mí mắt dưới có vây nhỏ.

- 130 (141) Có tấm đỉnh. Chi không phát triển.
 131 (132) Thân rất dài. Chi rất ngắn.
 Thân lằn liê chi ngắn (*Lygosoma quadrupes*).
 132 (131) Thân không dài lắm. Chi phát triển.
 133 (136) Chi gập giáp thân, không phủ lên nhau.
 134 (135) 30 - 32 hàng vây thân. Ngón chân 4 dài hơn ngón 3 rõ ràng.
 Thân lằn phenô Mã Lai (*Sphenomorphus malayanum*).
 135 (134) 38 hàng vây thân. 15 nếp da dưới ngón chân 4.
 Thân lằn phenô hạ vạch (*Sphenomorphus tritaeniatum*).
 136 (133) Chi gập giáp thân phủ hẳn lên nhau.
 137 (138) 24 hàng vây thân.
 Thân lằn phenô sao (*Sphenomorphus stellatum*).
 138 (137) Hơn 24 hàng vây thân.
 139 (140) 5 tấm trên ổ mắt.
 Thân lằn phenô đốm (*Sphenomorphus maculatum*).
 140 (139) 4 tấm trên ổ mắt, đôi khi kèm 2 tấm rất nhỏ.
 Thân lằn phenô Ấn (*Sphenomorphus indicum*).
 141 (130) Không có tấm đỉnh. Chi phát triển.
 Thân lằn đasi xanh (*Dasia olivacea*).
 142 (91) Xương cánh tách biệt. Hố khâu cái ít nhất đạt đường nối bờ sau hai mắt.
 143 (148) Có tấm trên mũi.
 144 (145) Tấm trên mũi chạm nhau. Vây có 2 (3) gờ yếu. 22 - 27 nếp mỏng dưới ngón chân 4.
 Thân lằn bóng đuôi dài (*Mabuya longicaudata*).
 145 (144) Tấm trên mũi cách nhau.
 146 (147) 5 - 9 gờ nổi trên vây. 12 - 17 nếp mỏng dưới ngón chân 4.

- Thần lằn bóng đốm (*Mabuya maculata*).
 147 (146) 3 (5) gờ nổi. 17 - 23 nếp mỏng dưới ngón chân 4.
 Thân lằn bóng hoa (*Mabuya multifasciata*).
 148 (143) Không có tấm trên mũi. Không có gờ trên vây.
 Thân lằn bóng Sapa (*Mabuya chapense*).

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bourret, R. 1943: Comment déterminer un lézard d'Indochine, Publ. Instr. Publ. Indochine. 32 pp.
2. Les lézards de l'Indochine (bản thảo).
3. Đào Văn Tiến 1966: Sur l'activité hibernale du Gecko domestique (*Hemidactylus karenorum* Theobald) au Nord Việt nam. Zool Gart. (NF), 31, 13.
4. Nguyễn Văn Sáng, Hồ Thu Cúc: Sưu tập bò sát ếch nhái phòng tiêu bản động vật, Viện Khoa học Việt Nam (bản thảo).
5. Nguyễn Văn Sáng, Trần Kiên? Kết quả điều tra cơ bản bò sát ếch nhái miền Bắc Việt Nam (bản thảo).
6. Pope, C. H. 1935: The Reptiles of China - Turtles, Crocodilians, snakes, Lizards, Nat. Hist. Centr. Asia, 10, New York: 457 - 487.
7. Smith, M. 1935: The Fauna of British India including Ceylon and Burma. Reptilia and Amphibia. Vol. II. Sauria, London, 440 pp.
8. Taylor E. H. 1960: The Lizards of Thailand, Univ. Kansas Sc. Bull., 44, 14: 687-1077.

Ngày nhận bài:

14-4-1978

Khoa Sinh vật
 Trường đại học
 Tổng hợp Hà Nội